

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 75/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 01/8/2019

V/v tranh chấp “ Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY - TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông **Bùi Thanh Giảng.**

Hội thẩm nhân dân : 1/ Ông **Tôn Văn Hùng**

2/ Ông **Trần Văn Tám**

Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Công Danh** – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Cai Lay.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lay tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Liễu**, KSV.

Ngày 01/8/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 81/2019/TLST- HNGĐ ngày 06/3/2019 về việc “ ly hôn” theo quyết định xét xử số 72/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 48/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/7/2019 giữa các đương sự :

Nguyên đơn : Anh **Trương Ngọc A**, sinh 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, Tiền Giang.

Bị đơn : Chị **Trần Ngọc T**, sinh 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn anh Trương Ngọc A trình bày:*

Anh và chị Trần Ngọc T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2011 và đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hạnh Trung, huyện Cai Lay (nay là thị xã Cai Lay). Sau khi kết hôn, trong thời gian chung sống với nhau, hai người chung sống hạnh phúc được thời gian, đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau về lối sống, cuộc sống có nhiều xung đột, thường xuyên cự cãi. Mặc dù anh chị đã vì con mà cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn lại càng trầm trọng hơn. Anh chị đã ly thân từ 2015 đến nay. Anh cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị T.

Về con chung: Có 01 người tên Trương Thị Minh T1, sinh ngày 24/9/2012. Cháu T1 hiện đang do anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn :* Chị Trần Ngọc T, từ sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có triệu tập hợp lệ để làm bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ,

tham gia hòa giải nhưng anh đều vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Tòa án không thu thập được chứng cứ, không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được và phiên tòa xét xử đến lần 2 chị T vẫn vắng mặt.

* Tài liệu do nguyên đơn cung cấp: Đơn khởi kiện, bản tự khai, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, Giấy khai sinh con, CMND, Sổ HK (bản sao chứng thực); Bị đơn cung cấp: Không có; Tòa án thu thập: Biên bản xác minh.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trương Ngọc A với chị Trần Ngọc T, giao con chung cho anh A được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 17/2013, quyền số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hạnh trung, huyện Cai Lậy (nay là thị xã Cai Lậy) cấp ngày 19/3/2013 và lời trình bày của anh Trương Ngọc A thì anh A và chị Trần Ngọc T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn năm 2013 nên quan hệ giữa chị T và anh A được pháp luật công nhận là vợ chồng. Anh A xin ly hôn với chị T thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy.

Tòa án đã triệu tập họp lệ đối với chị T nhưng chị T vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Xét thấy đã là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Anh A và chị T từ khi chung sống đến nay đã có 01 con chung, trong thời gian chung sống cũng hạnh phúc thời gian ngắn, đến giữa năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau, bất đồng với nhau về quan điểm sống, mặc dù anh chị đã vì con mà cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn lại càng trầm trọng hơn. Anh, chị cũng đã ly thân nhau từ năm 2015. Anh A cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị T. Đối với chị T, sau khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã triệu tập họp lệ để làm bản khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia hòa giải, xét xử nhưng chị vẫn vắng mặt không rõ lý do, chị không đến chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng là có thật, chị không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và không tôn trọng pháp luật. Từ những phân tích trên, có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh A và chị T là đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh A là phù hợp với quy định tại Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về con chung: Có 01 người tên Trương Thị Minh T1, sinh ngày 24/9/2012. Cháu T1 hiện đang do anh A chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xét yêu cầu này là phù hợp bởi tại biên bản xác minh thì anh A có điều kiện để chăm sóc con chung, con chung cũng được anh A nuôi dưỡng từ 2015 đến nay. Anh A không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Không có nên không xét.

- Về nợ chung: Không có nên không xét.

Về án phí: Nguyên đơn là anh Trương Ngọc A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Do đó, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự ; các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình, - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Ngọc A.

Anh Trương Ngọc A được ly hôn với chị Trần Ngọc T.

- Về con chung: Giao con chung tên Trương Thị Minh T1, sinh ngày 24/9/2012 cho anh A được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung: Không xem xét.

- Về nợ chung: Không xem xét.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trương Ngọc A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Anh A đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0002167 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy xem như đã nộp xong.

Về quyền kháng cáo: Anh A, chị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ .

Nơi nhận :

- TAND tỉnh TG;
- VKSND TX CL;
- Chi cục THADS TX CL;
- UBND xã Mỹ Hạnh Trung, TXCL;
- Các đương sự;
- Lưu .

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thanh Giảng